



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG (sau đây gọi tắt là Công ty) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Cao Su Đà Nẵng) theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp ngày 10/10/2005. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400101531). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 19/10/2015. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất sảm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.

Tên tiếng anh:

Tên viết tắt: DANANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY

Mã chứng khoán: DRC

Trụ sở chính: Lô G đường Tạ Quang Bửu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Phan Văn Tiền	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Mạnh Sơn	Thành viên
Ông	Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên
Ông	Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông	Hà Phước Lộc	Thành viên
Ông	Phạm Ngọc Phú	Thành viên
Ông	Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Vân Hoa	Trưởng ban
Bà	Võ Thị Hồng	Thành viên
Ông	Chu Quang Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám Đốc
Ông	Hà Phước Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Trần Thị Mỹ Lệ	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Thanh Bình

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 02.16.14

Kính gửi:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG, được lập ngày 01 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP.HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2016

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THỊ HIỆP
Số GCNĐKHNKT: 1401-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KP. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ
TIN HỌC THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

ĐẶNG NGỌC TÚ
Số GCNĐKHNKT: 0213-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.303.539.706.425	1.111.181.687.544
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	240.226.906.028	84.697.754.611
1. Tiền	111		37.226.906.028	35.697.754.611
2. Các khoản tương đương tiền	112		203.000.000.000	49.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		278.348.846.898	295.875.048.765
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	263.143.641.260	267.967.971.275
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13.888.638.166	27.919.711.808
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.175.302.195	3.024.541.105
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,2	(2.944.183.931)	(3.058.737.429)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	85.449.208	21.562.006
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	784.836.111.829	715.555.630.090
1. Hàng tồn kho	141		784.836.111.829	715.555.630.090
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		127.841.670	15.053.254.078
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	20.000.000	15.053.254.078
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		107.841.670	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.839.351.788.049	2.026.221.405.808
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45.688.500	45.688.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		45.688.500	45.688.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.759.710.135.172	1.922.332.826.619
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.758.866.221.608	1.921.384.363.055
- Nguyên giá	222		2.692.307.195.523	2.644.584.040.189
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(933.440.973.915)	(723.199.677.134)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	843.913.564	948.463.564
- Nguyên giá	228		4.011.518.506	4.011.518.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.167.604.942)	(3.063.054.942)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	59.221.654.070	70.334.657.365
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		59.221.654.070	70.334.657.365
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	4.619.905.788	4.910.281.202
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.069.881.035	6.069.881.035
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.449.975.247)	(1.159.599.833)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.754.404.519	28.597.952.122
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	15.754.404.519	28.597.952.122
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.142.891.494.474	3.137.403.093.352

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.469.957.874.201	1.601.617.932.437
I. Nợ ngắn hạn	310		876.965.867.084	793.172.298.384
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	122.611.149.721	165.054.398.982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.646.730.938	4.669.524.785
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	40.572.000.793	38.802.955.775
4. Phải trả người lao động	314		76.356.948.586	72.846.960.167
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	31.638.944.811	34.620.497.247
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	25.300.000	25.300.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	146.323.894.852	126.827.714.222
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	445.507.768.308	336.582.800.603
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.283.129.075	13.742.146.603
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		592.992.007.117	808.445.634.053
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	592.992.007.117	808.445.634.053
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.672.933.620.273	1.535.785.160.915
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.672.933.620.273	1.535.785.160.915
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		913.800.030.000	830.738.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		913.800.030.000	830.738.490.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.281.000.000	3.281.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		233.176.227.867	162.771.009.904
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		61.861.555.495	44.260.251.004
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		460.814.806.911	494.734.410.007
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45.782.713.368	142.009.170.517
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		415.032.093.543	352.725.239.490
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.142.891.494.474	3.137.403.093.352

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Quỳnh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.508.159.338.892	3.373.264.226.231
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	190.460.342.138	121.895.998.384
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	3.317.698.996.754	3.251.368.227.847
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.518.351.601.197	2.447.639.750.872
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		799.347.395.557	803.728.476.975
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	10.651.055.769	10.028.041.820
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	123.785.118.036	142.805.418.763
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>54.736.725.853</i>	<i>84.613.155.574</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	76.686.214.341	161.359.849.758
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	83.960.286.609	68.084.898.225
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		525.566.832.340	441.506.352.049
11. Thu nhập khác	31	VI.8	8.251.249.279	12.241.528.468
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.532.184.804	1.602.420.169
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.719.064.475	10.639.108.299
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		532.285.896.815	452.145.460.348
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	117.253.803.272	99.420.220.858
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		415.032.093.543	352.725.239.490
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	4.785	4.246
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	4.785	4.246

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Quỳnh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.566.362.860.126	3.425.403.848.332
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.137.671.747.818)	(2.058.473.626.572)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(237.259.444.120)	(215.071.987.340)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(54.964.355.420)	(85.979.085.816)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(110.623.661.343)	(102.436.505.456)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		32.765.991.733	28.970.071.104
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(447.028.977.655)	(230.276.830.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		611.580.665.503	762.135.884.112
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(115.922.700.635)	(293.325.717.186)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		421.921.390	3.493.580.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.069.219.707	4.718.615.952
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(110.431.559.538)	(285.113.520.734)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.203.013.899.981	2.376.569.135.514
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.299.336.097.670)	(2.657.175.854.317)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(249.221.541.300)	(166.147.694.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(345.543.738.989)	(446.754.413.003)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	155.605.366.976	30.267.950.375
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	84.697.754.611	54.436.758.037
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(76.215.559)	(6.953.801)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	<u>240.226.906.028</u>	<u>84.697.754.611</u>

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Kế toán trưởng




Phạm Thị Quỳnh Nga

Trần Thị Mỹ Lệ



Tổng Giám đốc


 Nguyễn Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14/03/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất xăm lốp ô tô, xe máy, xe đạp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất xăm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.748 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.763 nhân viên)****7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: đối với các tài khoản tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản. Đối với nợ phải thu áp dụng tỷ giá bình quân của các Ngân hàng mà Công ty có giao dịch. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2015 là: 22.438 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán bình quân của các Ngân hàng mà Công ty có giao dịch. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2015 là: 22.536 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính/mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: (tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm các khoản giảm trừ doanh thu, chi phí vận chuyển và các chi phí khác... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền thuê nhà. Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn, Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
Tiền	37.226.906.028	35.697.754.611
Tiền mặt	313.387.628	302.027.624
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.913.518.400	35.395.726.987
Các khoản tương đương tiền	203.000.000.000	49.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống</i>		
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	80.000.000.000	49.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	59.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	9.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Ngũ Hành Sơn	25.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	30.000.000.000	-
Cộng	240.226.906.028	84.697.754.611

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 19

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		6.069.881.035		6.069.881.035
+ Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	5%	6.069.881.035	5%	6.069.881.035
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.449.975.247)		(1.159.599.833)
Cộng		4.619.905.788		4.910.281.202

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	263.143.641.260	(2.901.883.731)	267.967.971.275	(3.016.437.229)
Khách hàng trong nước	238.566.612.225	(2.901.883.731)	232.495.076.431	(3.016.437.229)
Khách hàng nước ngoài	24.577.029.035	-	35.472.894.844	-
Cộng	263.143.641.260	(2.901.883.731)	267.967.971.275	(3.016.437.229)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty CP MTV Vật Tư và XNK Hóa Chất	3.834.643.009	-	4.243.488.472	-
Cộng	3.834.643.009	-	4.243.488.472	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	13.888.638.166	(42.300.200)	27.919.711.808	(42.300.200)
Nhà cung cấp trong nước	13.599.745.600	(42.300.200)	11.941.906.747	(42.300.200)
Nhà cung cấp nước ngoài	288.892.566	-	15.977.805.061	-
Cộng	13.888.638.166	(42.300.200)	27.919.711.808	(42.300.200)

5. Phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.175.302.195	-	3.024.541.105	-
Phải thu về lãi tiền gửi	744.201.388	-	130.900.000	-
Ứng trước tiền góp vốn cho Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	2.110.805.620	-	2.110.805.620	-
Phải thu về thuế TNCN	276.487.489	-	335.546.739	-
Phải thu các đối tượng khác	951.114.711	-	399.917.746	-
Tạm ứng	92.692.987	-	47.371.000	-
Cộng	4.175.302.195	-	3.024.541.105	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho		85.449.208		21.562.006
	-	85.449.208	-	21.562.006
7. Nợ xấu (Chi tiết xem trang 38)				
8. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	43.545.348.134	-	49.593.063.364	-
Nguyên liệu, vật liệu	241.097.445.928	-	217.465.897.696	-
Công cụ, dụng cụ	67.491.297	-	26.545.856	-
Chi phí SX, KD dở dang	34.650.714.600	-	48.115.544.395	-
Thành phẩm	464.069.689.923	-	399.553.177.940	-
Hàng hoá	1.405.421.947	-	801.400.839	-
Cộng	784.836.111.829	-	715.555.630.090	-
9. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	59.221.654.070	-	70.334.657.365	-
- Xây dựng cơ bản	56.035.039.531	-	59.094.401.603	-
- Mua sắm tài sản	2.207.323.125	-	9.792.913.637	-
- Sửa chữa lớn tài sản	979.291.414	-	1.447.342.125	-
Cộng	59.221.654.070	-	70.334.657.365	-
10. Tài sản cố định hữu hình: (Chi tiết xem trang 39)				
11. Tài sản cố định vô hình				
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng cộng	
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	791.638.560	3.219.879.946	4.011.518.506	
Số dư cuối năm	791.638.560	3.219.879.946	4.011.518.506	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	3.063.054.942	3.063.054.942	
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	104.550.000	104.550.000	
Số dư cuối năm	-	3.167.604.942	3.167.604.942	
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	791.638.560	156.825.004	948.463.564	
Số dư cuối năm	791.638.560	52.275.004	843.913.564	

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.906.229.946 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí trả trước	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước ngắn hạn	20.000.000	15.053.254.078
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.000.000	15.053.254.078
Chi phí trả trước dài hạn	15.754.404.519	28.597.952.122
Chi phí tiền thuê đất xây dựng Nhà máy sản xuất lốp Radial	7.085.391.467	7.309.593.278
Chi phí tiền thuê đất xây dựng Xí nghiệp sản lốp xe đạp, xe máy	6.453.660.961	6.662.046.157
Chi phí tiền thuê đất mở rộng mặt bằng Công ty	2.215.352.091	2.286.890.931
Chi phí chờ phân bổ tại XN Radial	-	12.339.421.756
Cộng	15.774.404.519	43.651.206.200

13. Phải trả người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	122.611.149.721	122.594.237.432	165.054.398.982	165.054.398.982
Nhà cung cấp trong nước	117.506.456.693	117.489.544.404	151.091.726.507	151.091.726.507
Nhà cung cấp nước ngoài	5.104.693.028	5.104.693.028	13.962.672.475	13.962.672.475
Cộng	122.611.149.721	122.594.237.432	165.054.398.982	165.054.398.982

14. Người mua trả tiền trước	31/12/2015	01/01/2015
	2.646.730.938	4.669.524.785
Khách hàng trong nước	937.703.798	255.113.768
Khách hàng nước ngoài	1.709.027.140	4.414.411.017
Cộng	2.646.730.938	4.669.524.785

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	9.746.093.373	96.214.108.931	101.110.051.482	4.850.150.822
Thuế GTGT hàng NK	-	64.802.829.537	64.455.870.767	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.292.289.239	6.292.289.239	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.056.862.402	117.253.803.272	110.623.661.343	35.687.004.331
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.439.187.338	3.439.187.338	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		696.851.645	696.851.645	-
Thuế tài nguyên		24.923.500	24.923.500	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		145.545.640	110.700.000	34.845.640
Cộng	38.802.955.775	288.869.539.102	286.753.535.314	40.572.000.793

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
b. Phải thu				
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	107.841.670	107.841.670
Cộng	-	-	107.841.670	107.841.670

16. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
Ngắn hạn	31.638.944.811	34.620.497.247
Trích trước chiết khấu thương mại	23.820.673.436	27.697.801.158
Trích trước chiết khấu thanh toán	4.177.947.491	5.162.496.284
Trích trước giảm giá hàng bán	1.545.980.769	1.760.199.805
Chi phí vận chuyển	1.469.259.270	
Chi phí phải trả khác	625.083.845	-
Cộng	31.638.944.811	34.620.497.247

17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2015	01/01/2015
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng	25.300.000	25.300.000
Cộng	25.300.000	25.300.000

18. Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	140.705.740	21.723.008
Kinh phí công đoàn	1.232.189.440	1.489.058.619
Bảo hiểm xã hội	-	31.052.953
Các khoản phải trả, phải nộp khác	144.950.999.672	125.285.879.642
+ <i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	5.551.800	5.546.100
+ <i>Chi phí lãi vay phải trả</i>	820.870.771	1.048.500.338
+ <i>Tiền đền bù, di dời</i>	142.072.819.213	122.728.881.188
+ <i>Quỹ an sinh xã hội</i>	1.928.819.542	874.377.825
+ <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	122.938.346	628.574.191
Cộng	146.323.894.852	126.827.714.222

 CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
 TRƯỞNG KIỂM TÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	445.507.768.308	388.694.607.156	336.582.800.603	336.582.800.603
Vay ngân hàng VNĐ	348.447.261.946	337.345.838.746	208.694.566.978	208.694.566.978
+ Ngân hàng TNHH MTV ANZ (VN) CN TP Hồ Chí Minh	-	-	6.287.725.500	6.287.725.500
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Ngũ Hành Sơn	142.398.846.910	142.398.846.910	128.421.267.162	128.421.267.162
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	-	21.636.043.523	21.636.043.523
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam- CN Hải Vân	82.770.385.743	82.770.385.743	43.320.437.842	43.320.437.842
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Đà Nẵng	112.176.606.093	112.176.606.093	9.029.092.951	9.029.092.951
+ NH TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	11.101.423.200	11.101.423.200	-	-
Vay ngân hàng USD	66.058.979.802	20.347.241.850	114.851.033.625	114.851.033.625
+ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - CN TP Hồ Chí Minh	2.522.240.000	-	-	-
+ NH TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng	9.602.040.000	-	-	-
+ Ngân hàng TNHH MTV ANZ - CN TP HCM	1.397.914.000	-	-	-
Vay ngân hàng USD				
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Ngũ Hành Sơn	29.400.630.532	-	56.949.885.082	56.949.885.082
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	-	12.979.647.099	12.979.647.099
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam- CN Hải Vân	2.788.913.420	-	11.520.355.500	11.520.355.500
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Đà Nẵng	188.051.220	188.051.220	8.456.205.179	8.456.205.179
NH Kỹ thương Việt Nam CN Đà Nẵng	20.159.190.630	20.159.190.630	24.944.940.765	24.944.940.765

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ	23.267.060.800	23.267.060.800	13.037.200.000	13.037.200.000
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	15.637.600.000	15.637.600.000	13.037.200.000	13.037.200.000
+ NH TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng	7.629.460.800	7.629.460.800	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả USD	7.734.465.760	7.734.465.760	-	-
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	7.734.465.760	7.734.465.760	-	-
b. Vay dài hạn	592.992.007.117	592.992.007.117	808.445.634.053	808.445.634.053
Vay ngân hàng VNĐ	200.313.054.934	200.313.054.934	328.612.157.934	328.612.157.934
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	54.300.218.000	54.300.218.000	60.894.284.000	60.894.284.000
+ NH TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng	28.610.447.000	28.610.447.000	28.521.333.000	28.521.333.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Ngũ Hành Sơn	117.402.389.934	117.402.389.934	239.196.540.934	239.196.540.934
Vay ngân hàng USD	392.678.952.183	392.678.952.183	479.833.476.119	479.833.476.119
+ NH TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng	29.004.246.600	29.004.246.600	36.630.622.000	36.630.622.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Ngũ Hành Sơn	363.674.705.583	363.674.705.583	443.202.854.119	443.202.854.119
Cộng	1.038.499.775.425	981.686.614.273	1.145.028.434.656	1.145.028.434.656

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**Vay ngắn hạn**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ngũ hành Sơn gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 486025/2014/HĐTDHM/N HCT486-DRC ngày 03/09/2014	3 tháng	Lãi suất xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	142.398.846.910 đồng và 1.304.375,8 USD	Thế chấp bằng tài sản và hàng tồn kho

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Hải Vân gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 01/2015/336759/HĐTD ngày 05/05/2015	3 tháng	Lãi suất xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	82.770.385.743 đồng và 123.731,74 USD	Thế chấp bằng tài sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:</i>				
Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 02/2015/VCB-KHDN ngày 06/01/2015	3 tháng	Lãi suất xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	112.176.606.093 đồng và 8.343 USD	Thế chấp bằng tài sản
<i>Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:</i>				
Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 405/HDTD2-VIB40/14 ngày 9/12/2014	3 tháng	Lãi suất áp dụng cho từng lần giải ngân	9.602.040.000 đồng	Thế chấp bằng hàng tồn kho
<i>Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:</i>				
Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 27634342/2014/WB-DNG ngày 04/08/2014	3 tháng	Lãi suất áp dụng cho từng lần giải ngân	20.159.190.630 đồng	Tín chấp
<i>Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:</i>				
Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 131748.15.301.2462165.TD	06 tháng/khế ước	Lãi suất áp dụng cho từng lần giải ngân	11.101.423.200 đồng	Tín chấp
<i>Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - CN TP HCM gồm có các hợp đồng vay sau:</i>				
Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Thư cấp hạn mức ngoại hối số BFL/14-118 ngày 14/11/2014	Từ ngày 09/09/2015 đến ngày 04/02/2016	0,022	112.000 USD	Thế chấp bằng nợ phải thu
<i>Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV ANZ - CN HCM gồm có các hợp đồng vay sau:</i>				
Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Thư đề nghị cung cấp tiện ích	3 tháng	0,019	62.000 USD	Thế chấp bằng nợ phải thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**Vay dài hạn**

Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 01/2012/HĐTD-AFD ngày 04/12/2012	84 tháng	12,5%/năm	51.678.899.000	Thế chấp bằng tài sản
Số 10/2014/HĐTD-WB ngày 04/12/2012	78 tháng	9,04%/năm	18.258.919.000	

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 22/HĐTD2-VIB40/14 ngày 28/02/2014	78 tháng	Lãi cho vay được tính bằng chi phí giá vốn của VIB tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất cộng biên độ, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB từng thời kỳ	36.738.712.360	Thế chấp bằng tài sản

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 01/2010/RADIAL ngày 06/08/2010	108 tháng	Đối với các khoản vay USD, lãi suất hằng năm bằng lãi suất tham chiếu USD và 2,5%/năm	363.674.705.583	Thế chấp bằng tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, các công trình dự án và các bất động sản
Số 01/2013/HĐTD-NHCT ngày 14/01/2013	96 tháng		117.402.389.934	Thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (Chi tiết xem trang 40)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015	01/01/2015
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	50,51%	461.533.530.000	419.575.940.000
Vốn góp của cổ đông khác	49,49%	452.266.500.000	411.162.550.000
Cộng	100%	913.800.030.000	830.738.490.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	913.800.030.000	830.738.490.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	830.738.490.000	830.738.490.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	83.061.540.000	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	913.800.030.000	830.738.490.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	249.221.547.000	166.147.698.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	91.380.003	83.073.849
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	91.380.003	83.073.849
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	91.380.003	83.073.849
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	91.380.003	83.073.849
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	91.380.003	83.073.849
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	233.176.227.867	162.771.009.904
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	61.861.555.495	44.260.251.004
Cộng	295.037.783.362	207.031.260.908

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.***21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****a. Tài sản nhận giữ hộ:**

	31/12/2015		
	Giá trị	Chủng loại	Phẩm chất
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	395.863.720	Khuôn sản xuất lốp	Tốt

b. Ngoại tệ các loại

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)
USD	302.152,33	6.783.300.146	64.614,6	1.381.122.556
EUR	6.180,49	151.091.001	226,7	5.788.104
SGD	374,88	5.922.977	397,0	6.285.862
Cộng		6.940.314.124		1.393.196.522

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán sản lốp xe đạp	197.819.337.102	203.315.014.901
Doanh thu bán sản lốp xe máy	294.961.923.569	268.062.626.721
Doanh thu bán sản lốp, yếm ô tô	2.185.519.403.378	2.274.158.103.381
Doanh thu bán sản lốp, yếm ô tô Radial	814.274.509.753	617.962.443.735
Doanh thu bán cao su kỹ thuật	7.562.033.434	7.229.272.129
Doanh thu khác	8.022.131.656	2.536.765.364
Cộng	3.508.159.338.892	3.373.264.226.231
* Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2015	Năm 2014
Công ty Cp Cao su Sao Vàng	1.859.200.000	678.309.900
Công ty Cổ Phần Phân Lân Nung Cháy Văn Điển	309.724.352	261.760.487
Công ty TNHH MTVô Vật Tư và XNK Hóa Chất	3.486.039.098	4.348.474.964
Cộng	5.654.963.450	5.288.545.351
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2015	Năm 2014
Chiết khấu thương mại	175.712.615.113	108.945.648.894
Hàng bán bị trả lại	3.933.408.022	4.347.735.583
Giảm giá hàng bán	10.814.319.003	8.602.613.907
Cộng	190.460.342.138	121.895.998.384
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán sản lốp xe đạp	187.048.245.158	196.174.194.897
Doanh thu bán sản lốp xe máy	278.929.123.766	258.653.384.301
Doanh thu bán sản lốp, yếm ô tô	2.066.570.799.105	2.191.103.467.502
Doanh thu bán sản lốp, yếm ô tô Radial	769.948.976.378	595.671.143.654
Doanh thu bán cao su kỹ thuật	7.203.628.871	7.229.272.129
Doanh thu khác	7.998.223.476	2.536.765.364
Cộng	3.317.698.996.754	3.251.368.227.847

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2015	Năm 2014
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán sản phẩm lốp xe đạp	144.490.095.819	151.723.965.407
Giá vốn bán sản phẩm lốp xe máy	207.568.875.645	188.357.857.356
Giá vốn bán sản phẩm lốp, yếm ô tô	1.390.831.421.609	1.542.093.340.404
Giá vốn bán sản phẩm lốp, yếm ô tô Radial	770.895.592.874	559.629.438.258
Giá vốn bán cao su kỹ thuật	2.727.304.016	3.068.367.373
Giá vốn khác	1.838.311.234	2.766.782.074
Cộng	2.518.351.601.197	2.447.639.750.872
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.682.521.095	4.763.904.842
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.968.534.674	5.264.136.978
Cộng	10.651.055.769	10.028.041.820
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	54.736.725.853	84.613.155.574
Chiết khấu thanh toán	36.407.031.957	42.789.262.378
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.426.144.039	11.314.863.883
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	924.840.773	3.831.730.207
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	290.375.414	256.406.721
Cộng	123.785.118.036	142.805.418.763
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	6.233.432.428	5.791.034.999
Chi phí khấu hao TSCĐ	870.383.577	883.743.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.053.021.261	126.942.692.494
Chi phí khuyến mại bằng sản phẩm	3.561.676.014	27.568.131.339
Chi phí bằng tiền khác	7.967.701.061	174.247.358
Cộng	76.686.214.341	161.359.849.758
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	52.484.305.726	51.068.343.115
Chi phí vật liệu, bao bì	3.805.317.990	1.099.872.517
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.210.197.417	2.260.811.002
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(114.553.498)	(18.732.774)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.832.570.966	12.730.544.975
Chi phí bằng tiền khác	11.742.448.008	944.059.390
Cộng	83.960.286.609	68.084.898.225

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2015	Năm 2014
8. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	313.216.934	3.324.388.857
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	399.165.084
Thu phế phẩm, bán thanh lý vật tư	7.371.662.860	5.794.775.773
Thu từ các dịch vụ khác	-	1.276.968.786
Thu từ đợt bão Nari tháng 10/2013	-	973.691.347
Thu nhập khác	566.369.485	472.538.621
Cộng	8.251.249.279	12.241.528.468
9. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Chi phí thu gom phế liệu	1.192.627.706	1.011.019.851
Chi phí thù lao Hội đồng quản trị	324.000.000	376.000.000
Chi phí khác	15.557.098	215.400.318
Cộng	1.532.184.804	1.602.420.169
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.941.969.077.569	1.909.264.435.537
Chi phí nhân công	279.487.794.479	240.496.091.918
Chi phí khấu hao tài sản cố định	247.176.291.873	129.807.853.506
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(114.553.498)	(18.732.774)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.465.888.075	66.402.534.609
Chi phí khác bằng tiền	145.913.920.873	220.225.483.537
Cộng	2.691.898.419.371	2.566.177.666.333
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	532.285.896.815	452.145.460.348
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	685.936.241	214.686.186
<i>Phí quản lý niêm yết</i>	15.000.000	-
<i>Thù lao Hội đồng quản trị không tham gia điều hành</i>	324.000.000	376.000.000
<i>Lỗi do đánh giá lại CLTG cuối kỳ</i>	346.936.241	56.454.374
<i>Các khoản khác</i>	-	953.820
- Các khoản điều chỉnh giảm		(218.722.008)
<i>Lãi do đánh giá lại CLTG cuối kỳ</i>	-	(218.722.008)
3. Thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	532.971.833.056	452.360.146.534
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	117.253.803.272	99.420.220.858

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2015	Năm 2014
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	415.032.093.543	352.725.239.490
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	415.032.093.543	352.725.239.490
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	86.737.659	83.073.849
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.785	4.246
<i>* Trong năm 2015, Công ty chưa có quyết định về việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, nên chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi.</i>		
13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	415.032.093.543	352.725.239.490
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	415.032.093.543	352.725.239.490
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	86.737.659	83.073.849
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.785	4.246

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)*Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các (khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+ 100	(3.387.407.858)
	- 100	3.387.407.858
USD	+ 100	(4.596.890.976)
	- 100	4.596.890.976

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
	+100	(4.402.167.616)
	-100	4.402.167.616

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Dưới 90 ngày	260.241.757.529	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	2.901.883.731
Tổng cộng giá trị ghi sổ	260.241.757.529	-	-	2.901.883.731
Dự phòng giảm giá trị				(2.901.883.731)
Giá trị thuần	260.241.757.529	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Dưới 90 ngày	264.907.692.550	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	3.060.278.725
Tổng cộng giá trị ghi sổ	264.907.692.550	-	-	3.060.278.725
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(3.060.278.725)
Giá trị thuần	264.907.692.550	-	-	-

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	445.507.768.308	592.992.007.117		1.038.499.775.425
Phải trả người bán	122.611.149.721	-	-	122.611.149.721
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	32.459.815.582	-	-	32.459.815.582
	600.578.733.611	592.992.007.117	-	1.193.570.740.728
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	336.582.800.603	68.696.400.000	739.749.234.053	1.145.028.434.656
Phải trả người bán	165.054.398.982	-	-	165.054.398.982
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	161.448.211.469	-	-	161.448.211.469
	663.085.411.054	68.696.400.000	739.749.234.053	1.471.531.045.107

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.19 - Vay và nợ thuê tài chính).

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Chi tiết xem trang 41)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.203.013.899.981	2.376.569.135.514

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(2.299.336.097.670)	(2.657.175.854.317)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty Cp Cao su Sao Vàng	Chung chủ đầu tư	Bán hàng	2.045.120.000	-
Công ty Cổ Phần Phân Lân Nung Cháy Văn Điển	Chung chủ đầu tư	Bán hàng	141.588.005	-
Công ty TNHH MTV Vật Tư và XNK Hóa Chất	Chung chủ đầu tư	Bán hàng	3.834.643.008	3.834.643.009
Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	Chung chủ đầu tư	Mua hàng	1.493.088.608	-
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Năm 2015	Năm 2014
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Thu nhập	3.904.038.000	3.435.617.421
Cộng			3.904.038.000	3.435.617.421

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sảm lốp xe đạp, xe máy, ô tô. Các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ nên không thực hiện thuyết minh Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty có một văn phòng tại Đà Nẵng và 03 chi nhánh Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam. Tuy nhiên, 03 chi nhánh này hạch toán phụ thuộc. Do đó, không thực hiện thuyết minh Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Thu nhập khác	12.410.720.111	12.241.528.468	(169.191.643)
Chi phí khác	1.771.611.812	1.602.420.169	(169.191.643)
	01/01/2015	01/01/2015	
Chỉ tiêu	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên bảng cân đối kế toán			
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	21.562.006	21.562.006
Phải thu ngắn hạn khác	2.977.170.105	3.024.541.105	47.371.000
Tài sản ngắn hạn khác	68.933.006	-	(68.933.006)
Tài sản dài hạn khác	45.688.500	-	(45.688.500)
Phải thu dài hạn khác	-	45.688.500	45.688.500
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	25.300.000	-	(25.300.000)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	25.300.000	25.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	137.552.610.163	162.771.009.904	25.218.399.741
Quỹ dự phòng tài chính	25.218.399.741	-	(25.218.399.741)

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Quỳnh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nợ xấu	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.944.183.931	-		3.102.578.925	43.841.496	
Cty CP ĐTĐL & DVTH Nam Định	1.059.116.251	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	1.129.116.251	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
Cty CP Sông Đà 12	100.000.000	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	100.000.000	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
Cty TNHH Thanh Linh	64.000.000	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	64.000.000	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
Cty TNHH Hà Lợi	718.239.179	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	718.239.179	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
Cty CP TM Đình Cẩm	35.911.371	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	40.911.371	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
Trần Thị Dương	406.881.015	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	417.381.015	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
DNTN TM Tín Phú	88.571.170	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	88.571.170	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
DNTN Minh Hiếu II	335.000.000	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	335.000.000	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
Cty Cổ phần Vietnam Motor Cần Thơ	94.164.745	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	94.164.745	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
Cty CP xe khách và thương mại dịch vụ ĐN	-	-		36.969.994	25.878.996	Nợ quá hạn trên 17 tháng
Cty CP xe khách và thương mại dịch vụ ĐN	-	-		35.925.000	17.962.500	Nợ quá hạn trên 19 tháng
Cty Cổ phần Nguyễn Anh Gia Lai	42.300.200	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	42.300.200	-	Nợ quá hạn trên 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	877.821.668.412	1.737.749.624.374	28.701.072.052	311.675.351	2.644.584.040.189
<i>Mua trong năm</i>	19.530.874.000	13.853.810.920	1.086.790.909	-	34.471.475.829
<i>ĐT XDCB h.thành</i>	17.580.765.401	32.160.639.859	352.443.667	-	50.093.848.927
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(1.877.510.201)	(34.836.087.793)	(128.571.428)	-	(36.842.169.422)
Số dư cuối năm	913.055.797.612	1.748.927.987.360	30.011.735.200	311.675.351	2.692.307.195.523
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	71.731.424.590	641.639.791.989	9.561.945.621	266.514.934	723.199.677.134
<i>Khấu hao trong năm</i>	38.178.009.083	205.629.291.145	3.228.313.314	36.128.331	247.071.741.873
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(1.877.510.201)	(34.824.363.463)	(128.571.428)	-	(36.830.445.092)
Số dư cuối năm	108.031.923.472	812.444.719.671	12.661.687.507	302.643.265	933.440.973.915
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	806.090.243.822	1.096.109.832.385	19.139.126.431	45.160.417	1.921.384.363.055
Số dư cuối năm	805.023.874.140	936.483.267.689	17.350.047.693	9.032.086	1.758.866.221.608

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 42.562.167.037 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 465.135.683.045 VND

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	830.738.490.000	3.281.000.000	143.999.868.632	25.489.109.732	376.232.977.096	1.379.741.445.460
Lợi nhuận	-	-	-	-	352.725.239.490	352.725.239.490
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(30.033.826.035)	(30.033.826.035)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(166.147.698.000)	(166.147.698.000)
Trích lập các quỹ	-	-	18.771.141.272	18771141272	(37.542.282.544)	-
Số dư cuối năm trước	830.738.490.000	3.281.000.000	162.771.009.904	44.260.251.004	494.734.410.007	1.535.785.160.915
Số dư đầu năm nay	830.738.490.000	3.281.000.000	162.771.009.904	44.260.251.004	494.734.410.007	1.535.785.160.915
Lợi nhuận	-	-	-	-	415.032.093.543	415.032.093.543
Tăng vốn trong năm	83.061.540.000	-	-	-	(83.061.540.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(28.162.087.185)	(28.162.087.185)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(249.221.547.000)	(249.221.547.000)
Trích lập các quỹ	-	-	70.405.217.963	17.601.304.491	(88.006.522.454)	-
Số dư cuối năm nay	913.800.030.000	3.281.000.000	233.176.227.867	61.861.555.495	460.814.806.911	1.672.933.620.273

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2015		31/12/2014		31/12/2015	31/12/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	263.143.641.260	(2.901.883.731)	267.967.971.275	(3.016.437.229)	266.045.524.991	264.951.534.046
- Phải thu khác	1.695.316.099	-	2.977.170.105	-	1.695.316.099	2.977.170.105
- Tiền và các khoản tương đương tiền	240.226.906.028	-	84.697.754.611	-	240.226.906.028	84.697.754.611
TỔNG CỘNG	505.065.863.387	(2.901.883.731)	355.642.895.991	(3.016.437.229)	507.967.747.118	352.626.458.762
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	1.038.499.775.425	-	1.145.028.434.656	-	1.038.499.775.425	1.145.028.434.656
- Phải trả người bán	122.611.149.721	-	164.982.398.982	-	122.611.149.721	164.982.398.982
- Phải trả khác	32.459.815.582	-	161.448.211.469	-	32.459.815.582	161.448.211.469
TỔNG CỘNG	1.193.570.740.728	-	1.471.459.045.107	-	1.193.570.740.728	1.471.459.045.107